Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9403.70.90

Mã HS	9403.70.90
Mô tả hàng hóa	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng / - Đồ nội thất bằng plastic: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 05:30:22
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94037090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18557
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N18557
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18557
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, KH)	0% (trừ BN, KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17863
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17792
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17792
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17792
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17792
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17792
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17792
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17848
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17848

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17848
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17848
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17848
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17848
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E17849
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F17849
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17849
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17849
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17849
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17849
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F17854
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17811
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F17806
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G17806
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H17806
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I17806
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J17806
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K17806
VKFTA	2022	2022	5	VK!E17852
VKFTA	2023	2023	5	VK!F17852
VKFTA	2024	2024	5	VK!G17852
VKFTA	2025	2025	5	VK!H17852
VKFTA	2026	2026	5	VK!I17852
VKFTA	2027	2027	5	VK!J17852
VCFTA	2022	2022	5	VC!D17914
VCFTA	2023	2023	3	VC!E17914

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17914
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17914
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17914
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17914
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D17892
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E17892
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F17892
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17892
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17892
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17892
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D17885
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E17885
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F17885
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G17885
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H17885
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17885
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D17915
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17915
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17915
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17915
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17915
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17915
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D17914
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17914
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17914
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17914

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17914
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17914
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18008
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18008
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18008
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18008
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18008
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18008
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18008
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D17877
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E17877
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F17877
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G17877
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H17877
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I17877
RCEP B	2022	2022	18	B!D17877
RCEP B	2023	2023	16	B!E17877
RCEP B	2024	2024	14	B!F17877
RCEP B	2025	2025	12	B!G17877
RCEP B	2026	2026	10	B!H17877
RCEP B	2027	2027	8	B!I17877
RCEP C	2022	2022	18	C!D17875
RCEP C	2023	2023	16	C!E17875
RCEP C	2024	2024	14	C!F17875
RCEP C	2025	2025	12	C!G17875
RCEP C	2026	2026	10	C!H17875

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I17875
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D17874
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E17874
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F17874
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G17874
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H17874
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I17874
RCEP E	2022	2022	18	E!D17878
RCEP E	2023	2023	16	E!E17878
RCEP E	2024	2024	14	E!F17878
RCEP E	2025	2025	12	E!G17878
RCEP E	2026	2026	10	E!H17878
RCEP E	2027	2027	8	E!I17878
RCEP F	2022	2022	18	F!D17877
RCEP F	2023	2023	16	F!E17877
RCEP F	2024	2024	14	F!F17877
RCEP F	2025	2025	12	F!G17877
RCEP F	2026	2026	10	F!H17877
RCEP F	2027	2027	8	F!I17877
VIFTA	2024	2024	16	VI!F16754
VIFTA	2025	2025	12	VI!G16754
VIFTA	2026	2026	8	VI!H16754
VIFTA	2027	2027	4	VI!I16754

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9403.70 có 3 dòng thuế; dòng 9403.70.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	9403.70.10 Xe tập đi cho trẻ em; 9403.70.20 Tủ hút hơi độc (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9403.70.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 9403.70.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18557), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.